

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN TNT**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 26/2023-TNT

Hà Nội, ngày 01 tháng 11 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT

- Mã chứng khoán: TNT
- Địa chỉ: Tầng 1A, tòa nhà Star City, số 23 phố Lê Văn Lương, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ: (84-4) 6251 0894
- Fax: (84-4) 6251 0895
- E-mail: tainguyen.tntgroup@gmail.com
- Website: <https://tnt-group.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- Công văn điều chỉnh một số nội dung trong Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2023;
- Bản điều chỉnh báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2023.

Nội dung chi tiết: Tại Công văn số 0111/CV-TNT ngày 01/11/2023 kèm theo.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 01/11/2023 tại đường dẫn: <https://tnt-group.vn/cong-bo-thong-tin/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

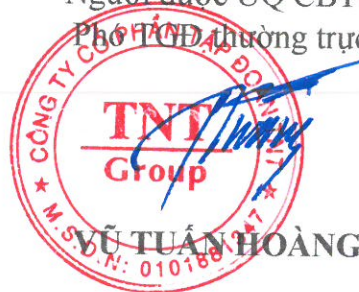
Tài liệu đính kèm:

- Công văn số: 0111/CV-TNT ngày 01/11/2023
- BCTC riêng, BCTC hợp nhất quý 3/2023(bản điều chỉnh.)

Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT

Người được UQ CBTT

Phó HĐQT thường trực



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNT

Địa chỉ: Tầng 1A, toà nhà Star City, số 23 Lê Văn Lương,

P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội

MST: 0101881347



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3/2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		292,637,437,395	474,840,189,205
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	161,739,822,942	357,972,645,654
111	1. Tiền	111		7,656,822,942	27,672,645,654
112	2. Các khoản tương đương tiền	112		154,083,000,000	330,300,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	.a	32,993,333	12,260,484,750
121	1. Chứng khoán kinh doanh	121		37,894,500	12,929,795,549
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(4,901,167)	(669,310,799)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		104,354,695,360	78,305,751,966
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	121,828,145,739	77,822,530,397
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	1,478,000,000	4,350,516,500
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.a	28,060,862,718	48,754,039,966
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(47,012,313,097)	(52,621,334,897)
140	IV. Hàng tồn kho	140	6	26,347,319,059	26,095,201,835
141	1. Hàng tồn kho	141		26,347,319,059	26,095,201,835
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	150		162,606,701	206,105,000
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9.a	130,267,102	205,371,804
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		31,606,403	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	733,196	733,196
200	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		344,177,176,029	109,440,027,153
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	210		74,002,500,000	74,002,500,000
216	1. Phải thu dài hạn khác	216	5.b	74,002,500,000	74,002,500,000
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
220	II. Tài sản cố định	220		30,545,201	140,314,570
221	1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	30,545,201	140,314,570
222	- Nguyên giá	222		3,467,569,091	3,429,650,909
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3,437,023,890)	(3,289,336,339)
227	2. Tài sản cố định vô hình	227	8	-	-
228	- Nguyên giá	228		47,365,000	47,365,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(47,365,000)	(47,365,000)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	.b	270,094,282,998	35,297,212,583
251	1. Đầu tư vào công ty con	251		244,000,000,000	10,210,000,000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	30,000,000,000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30,000,000,000	-
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3,905,717,002)	(4,912,787,417)
260	VI. Tài sản dài hạn khác	260		49,847,830	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9.b	49,847,830	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		636,814,613,424	584,280,216,358

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ	300		70,524,184,018	25,358,670,424
310	I. Nợ ngắn hạn	310		68,596,520,661	21,615,277,067
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	51,475,742,862	2,754,328,466
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	1,898,606,635	1,828,035,204
314	4. Phải trả người lao động	314		236,000,000	165,000,000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12	1,991,113,989	1,991,113,989
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	319	13.a	2,059,934,175	2,080,148,175
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14.a	10,935,123,000	12,796,651,233
330	II. Nợ dài hạn	330		1,927,663,357	3,743,393,357
337	1. Phải trả dài hạn khác	337	13.b	1,927,663,357	3,627,663,357
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14.b	-	115,730,000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		566,290,429,406	558,921,545,934
410	I. Vốn chủ sở hữu	410	17	566,290,429,406	558,921,545,934
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		510,000,000,000	510,000,000,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		510,000,000,000	510,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,931,000,000	1,931,000,000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		54,359,429,406	46,990,545,934
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		46,990,545,934	40,586,059,586
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7,368,883,472	6,404,486,348
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		636,814,613,424	584,280,216,358

Người lập biểu



Lê Thị Mơ

Kế toán trưởng



Vũ Thị Hồng Nhung

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2023

Tổng Giám đốc



Lưu Quang Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy Kế từ Đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm Nay	Năm Trước	Năm Nay	Năm Trước
1. Doanh thu bán hàng và CC dịch vụ	01	VI.1	134,573,785,298	35,316,902,420	291,420,617,028	373,850,054,325
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		134,573,785,298	35,316,902,420	291,420,617,028	373,850,054,325
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	130,946,007,175	33,875,826,810	285,405,570,239	345,326,721,229
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3,627,778,123	1,441,075,610	6,015,046,789	28,523,333,096
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1,303,529,578	284,471,992	3,868,652,030	1,699,749,008
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	341,553,661	14,365,163	(357,875,453)	51,980,429
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		307,972,912	14,365,163	1,198,446,345	48,600,510
8. Chi phí bán hàng	25		381,457,807	140,221,361	756,885,983	267,244,746
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,360,133,263	781,122,484	(2,061,824,814)	4,327,553,357
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		2,848,162,970	789,838,594	11,546,513,103	25,576,303,572
11. Thu nhập khác	31	VI.6	246,828,202	710,031	246,828,202	4,926,533,816
12. Chi phí khác	32	VI.7	2,562,385,683	13,521,921	2,567,981,597	189,694,416
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(2,315,557,481)	(12,811,890)	(2,321,153,395)	4,736,839,400
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		532,605,489	777,026,704	9,225,359,708	30,313,142,972
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	106,521,098	165,823,333	1,856,476,236	6,093,708,783
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		426,084,391	611,203,371	7,368,883,472	24,219,434,189

Người lập biểu



Lê Thị Mơ

Kế toán trưởng



Vũ Thị Hồng Nhung



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Phương pháp gián tiếp
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	9,225,359,708	30,313,142,972
	2. Điều chỉnh cho các khoản	(10,018,434,138)	605,549,923
02	- Khấu hao tài sản cố định	147,687,551	315,707,724
03	- Các khoản dự phòng	(7,280,501,847)	1,940,990,697
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	-
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(3,193,592,754)	(1,699,749,008)
06	- Chi phí lãi vay	307,972,912	48,600,510
07	- Các khoản điều chỉnh khác	-	-
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(793,074,430)	30,918,692,895
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(20,126,655,152)	159,833,148,773
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(252,117,224)	36,639,782,091
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	46,439,941,577	(8,832,459,510)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	25,256,872	(478,159,073)
13	- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	12,891,901,049	
14	- Tiền lãi vay đã trả	(307,972,912)	(48,600,510)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1,161,564,168)	(4,094,964,351)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	36,715,715,612	213,937,440,315
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	-	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	-	-
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(233,790,000,000)	(30,000,000,000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2,818,719,909	1,699,749,008
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(230,971,280,091)	(28,300,250,992)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	41,172,509,999	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(43,149,768,232)	(208,170,000)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(1,977,258,233)	(208,170,000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(196,232,822,712)	185,429,019,323
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	357,972,645,654	141,929,655,457
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	161,739,822,942	327,358,674,780

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu

Lê Thị Mơ

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hồng Nhung

Tổng Giám đốc



Lưu Quang Minh

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN TNT

Địa chỉ: Tầng 1A, Tòa nhà Star City, số 23 Lê Văn Lương, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP.Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Tập đoàn TNT được đổi tên từ Công ty Cổ Phần Tài Nguyên là một Công ty cổ phần (dưới đây gọi tắt là Công ty), được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101881347 đăng ký lần đầu vào ngày 02/07/2007 và đã đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 05/07/2022 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP. Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 510.000.000.000 đồng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 1A, Tòa nhà Star City, số 23 Lê Văn Lương, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP.Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động kinh doanh chính trong năm của Công ty mẹ là:

- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm). Các mặt hàng chủ yếu năm 2023: Than cám, Quặng sắt và cát

- Kinh doanh dịch vụ bất động sản (dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ đấu giá bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản).

- Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất;

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ vàng bạc, đá quý và kim loại nhà nước cấm);

- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);

- San lấp mặt bằng các công trình xây dựng;

- Thi công xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;

- Buôn bán thực phẩm, đồ uống, lương thực

- Tư vấn đầu tư (không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính);

- Môi giới, xúc tiến thương mại;

- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách;

- Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ du lịch khác (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);

- Tư vấn đầu tư (không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính);

- Môi giới, xúc tiến thương mại;

- San lấp mặt bằng các công trình xây dựng;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Vận tải hàng hoá, vận chuyển hành khách;
- Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ du lịch khác (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);
- Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh các dịch vụ về môi trường;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);
- Tư vấn về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Tư vấn, giới thiệu việc làm trong nước (trừ các hoạt động môi giới, xuất khẩu lao động và tuyển dụng cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Đào tạo bồi dưỡng kiến thức về môi giới bất động sản, định giá bất động sản và quản lý điều hành sàn giao dịch bất động sản; Đào tạo tin học văn phòng; Đào tạo Ngoại ngữ: Tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Nhật, tiếng Hàn Quốc (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh siêu thị, trung tâm thương mại;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản (dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ đấu giá bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ vàng bạc, đá quý và các kim loại nhà nước cấm);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn thực phẩm, đồ uống, lương thực;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm khác liên quan

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh tghoong thường: Từ 01/01 đến 31/12

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Tại ngày 30/09/2023 Công ty có 3 công ty con, 01 văn phòng đại diện và 01 khoản đầu tư vào đơn vị khác:

5.1 Danh sách các công ty con:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu Quyết năm giữ (%)	Ngành nghề kinh doanh
1	Công ty TNHH Quản lý quỹ và đầu tư tài chính TNT	Km 28, Thôn Tân Phương, Xã Đông Phương, Huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội	100%	100%	Đầu tư kinh doanh bất động sản
2	Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Tây Bắc	Tầng 19, Tòa nhà Thăng Long, số 98 Nguyễn như KonTum, Nhân Chính, Thanh Xuân, HN	76.09%	100%	Đầu tư kinh doanh bất động sản

3	Công ty Cổ phần cát Cam Việt Nam	Tầng 2, số 81 đường Cách mạng tháng tám, P Bến Thành, Q.1, TP. Hồ Chí Minh	52%	100%	Nhập khẩu kinh doanh cát
---	----------------------------------	--	-----	------	--------------------------

5.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Ngành nghề kinh doanh
Công ty CP quản lý vốn và khai thác tài sản thời cơ Việt Nam	Tầng 1A, Toà nhà Star City, số 23 Lê Văn Lương, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội	15%	15%	Kinh doanh bất động sản

5.3 Văn phòng đại diện: Văn phòng Đại diện Công ty CP Tập đoàn TNT tại TP Hồ Chí Minh

Địa chỉ: Tầng 2, số 81 đường Cách Mạng Tháng Tám, P. Bến Thành, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

Theo Nghị Quyết số 10/2022/NQ-TNT được Hội đồng quản trị thông qua ngày 21/07/2022, đã công bố thông tin số 27/2022-TNT ngày 05/08/2022 về việc Công ty CP Tập đoàn TNT đăng ký hoạt động văn phòng đại diện TP Hồ Chí Minh.

Sự kiện phát sinh năm trước: Nghị quyết số 10/2021/NQ-TNT ngày 09/12/2021 về việc góp vốn thành lập Công ty CP TM xuất nhập khẩu Tài Nguyên: Vốn điều lệ là 30.000.000.000 đồng, trong đó Công ty CP tập đoàn TNT góp 27.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ sở hữu vốn là 90%. Ngày 14/12/2021, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0109854634 cấp lần đầu cho Công ty CP TM xuất nhập khẩu Tài Nguyên và thay đổi vốn lần thứ nhất ngày 03/06/2022: Vốn điều lệ là 30.000.000.000 đồng, người đại diện theo pháp luật là bà Trần Thị Dung - Giám đốc Công ty. Đến ngày 30/09/2023 và tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Công ty CP tập đoàn TNT chưa thực hiện góp vốn vào Công ty CP TM xuất nhập khẩu Tài Nguyên.

Và theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/03/2023 thông qua việc giải thể Công ty CP Thương mại XNK Tài Nguyên và hiện tại Công ty đang tiến hành thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật.

Sự kiện phát sinh trong năm nay:

- Theo Nghị quyết HĐQT số 03/2023/NQ-TNT ngày 11/04/2023 về việc Công ty CP Tập đoàn TNT góp vốn 79 tỷ đồng vào Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Tây Bắc (vốn điều lệ hiện tại là 55 tỷ đồng). Vốn điều lệ của Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Tây Bắc sau khi tăng vốn sẽ là 134.000.000.000 đồng, trong đó Công ty CP Tập đoàn TNT chiếm tỷ lệ sở hữu vốn là 58,95%. tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính quý 2/2023 Công ty CP Tập đoàn TNT chưa thực hiện góp vốn vào Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Tây Bắc.



- Theo Nghị quyết HĐQT số 04/2023/NQ-TNT ngày 11/04/2023 về việc Công ty CP Tập đoàn TNT góp vốn 81 tỷ đồng vào Công ty TNHH Vườn sinh thái Long Biên (vốn điều lệ hiện tại là 39 tỷ đồng). Vốn điều lệ của Công ty TNHH Vườn sinh thái Long Biên sau khi tăng vốn sẽ là 120.000.000.000 đồng, trong đó Công ty CP Tập đoàn TNT chiếm tỷ lệ sở hữu vốn là 67,5%. Đến ngày 30/09/2023 và tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Công ty CP Tập đoàn TNT chưa thực hiện góp vốn vào Công ty TNHH Vườn sinh thái Long Biên.

- Theo Nghị Quyết HĐQT số 11/2023/NQ-TNT ngày 21/07/2023, về việc điều chỉnh giảm vốn góp của Công ty CP tập đoàn TNT vào công ty CP Đầu Tư Phát Triển Tây Bắc xuống 50 tỷ(vốn điều lệ tại thời điểm đó là 55 tỷ), sau khi điều chỉnh vốn điều lệ của Công ty CP Đầu tư Phát Triển Tây Bắc là 105 tỷ, Công ty CP Tập đoàn TNT chiếm tỷ lệ sở hữu vốn là 47,62%. Tại thời điểm 21/07/2023 công ty CP tập đoàn TNT đã nộp đủ vốn góp 50 tỷ vào Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Tây Bắc.

- Theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-TNT ngày 18/08/2023 về việc Công ty CP Tập đoàn TNT góp vốn 125 tỷ mua thêm cổ phần phát hành riêng lẻ của Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Tây Bắc (vốn điều lệ tại thời điểm này là 105 tỷ đồng), vốn điều lệ của Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Tây Bắc sau khi tăng vốn là 230 tỷ vnd, trong đó Công ty CP Tập đoàn TNT chiếm tỷ lệ sở hữu vốn là 76,09% Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính Quý 3/2023 Công ty CP Tập đoàn TNT đã thực hiện góp đủ 125 tỷ vnd vào Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Tây Bắc.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính; các thông tư và chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và sửa đổi, bổ sung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính; các thông tư và chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam): Theo tỷ giá của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng ngoại thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch của NH Ngoại thương VN công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính : Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được đánh giá một cách chính xác và được xác định một cách đáng tin cậy

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

- Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất có các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng CĐKT. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo KQHĐKD.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có thể có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Dự phòng hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá thuộc quyền sở hữu của công ty có thể xảy ra, dự trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo Kết quả HĐSXKD.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và hao mòn giá trị lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ, lãi nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào Báo cáo KQHĐKD.

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng

- Tài sản cố định vô hình, Phần mềm máy vi tính: Giá mua phần mềm này không phải là bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như TSCĐ vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm

8. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng CĐKT và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng và các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm trừ khi chi phí liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá dịch vụ đã sử dụng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư.

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

- Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

14. Nguyên tắc kế toán và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở :

- + Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- + Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia vốn góp được quyền nhận lợi nhuận từ vốn góp

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Được ghi nhận phù hợp giữa doanh thu và chi phí

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Theo chi phí thực tế phát sinh trong kỳ trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá). Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- + Chi phí các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động tài chính;
- + Chi phí đi vay vốn;
- + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế TNDN trong năm (nếu có) bao gồm thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại. Thuế TNDN được ghi nhận trong Báo cáo KQHĐKD.

- Thuế TNDN hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế liên quan đến các năm trước.

- Thuế TNDN hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng CĐKT, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích khác. Giá trị của khoản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng và các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNT

Tầng 1A, Tòa nhà Star City, Số 23 Lê Văn Lương, Ph.Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, TP.Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
Tiền mặt tại quỹ	2,741,417,374		3,864,284,874	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4,915,405,568		23,808,360,780	
Các khoản tương đương tiền (*)	154,083,000,000		330,300,000,000	
Cộng	161,739,822,942		357,972,645,654	

(*): Chi tiết các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ:

- Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với tổng số tiền gửi 150.000.000.000 đồng, kỳ hạn 01 tháng kể từ ngày 27/09/2023, lãi suất là 3,4%/năm, lãi nhận cuối kỳ và các hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng Tpbank với tổng số tiền 4.083.000.000 lãi suất 4.3%/ năm, lãi nhận cuối kỳ

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
2.1 Đầu tư vào công ty con	244,000,000,000	-	10,210,000,000	-
- Công ty TNHH QL quỹ và Đầu tư Tài Chính TNT	50,000,000,000	-	10,210,000,000	-
- Công ty CP Cát Cam Việt Nam	19,000,000,000	-	-	-
- Công ty CP Đầu Tư và Phát triển Tây Bắc	175,000,000,000	-	-	-
2.2 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	-	-	30,000,000,000	4,912,787,417
- Công ty CP quản lý vốn và khai thác Tài sản Thời cơ VN	-	-	30,000,000,000	4,912,787,417
2.3. Đầu tư vào đơn vị khác	30,000,000,000	3,905,717,002	-	-
- Công ty CP quản lý vốn và khai thác Tài sản Thời cơ VN	30,000,000,000	3,905,717,002	-	-
Cộng	274,000,000,000	3,905,717,002	40,210,000,000	4,912,787,417

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn				
Công ty CP ĐTXD và CNMT Tỉnh Điện Biên *	36,955,500,000	25,118,850,000	39,455,500,000	27,618,850,000
Công ty sản xuất thực phẩm An Toàn			9,685,671,000	
Công ty TNHH Đá Trường Hải	6,593,463,097	6,593,463,097	6,593,463,097	6,593,463,097
Công ty CP XNK TM Thực phẩm Tuấn Tùng			10,363,406,000	
Công ty TNHH Đầu tư và TM HUTRAM VN			2,343,234,300	
Công ty CP TM & DV Starvi VN			8,963,080,000	3,109,021,800
Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất			-	
Công ty CP Trường Thịnh Mê Kong (*)	77,861,006,642		-	
Công ty TNHH Đầu tư XDTM Trung Đạt	418,176,000		418,176,000	
Cộng	121,828,145,739	31,712,313,097	77,822,530,397	37,321,334,897

(*) Là khoản phải thu liên quan đến việc thoái vốn của hợp đồng hợp tác đầu tư Dự án Khu nhà ở Tân Thanh theo Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 02/12/2019 (Đã được HĐQT thông qua theo Nghị quyết số 07/2019/NQ-TNT ngày 26/11/2019 và được Công bố thông tin tại văn bản số 30/2019-TNT ngày 26/11/2019). Tại ngày 30/06/2023, Công tyCP Tập đoàn TNT còn phải thu của Công ty CP Đầu tư xây dựng và Công nghệ môi trường Tỉnh Điện Biên theo Thanh lý của Hợp đồng 05/2016/HĐHTĐT là: 36.955.500.000 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNT

Tầng 1A, Tòa nhà Star City, Số 23 Lê Văn Lương, Ph.Nhân Chính, Q.Thanh Xuân, TP.Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

(*): Hợp đồng mua bán số 2402/2023/HĐMB/TNT-TT ngày 24/2/2023 giữa Công ty CP Tập đoàn TNT và Công ty CP Trường Thịnh Mê Kong, về việc Công ty CP Tập đoàn TNT cung cấp mặt hàng cát sông nhập khẩu Campuchia, số lượng 400.000 m³/tháng (+-10%), đơn giá 131.000 đồng/m³ (chưa bao gồm thuế VAT). Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, tổng số nợ đã thu hồi được là 78.66 tỷ đồng.

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	Số đầu năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Thương mại và XD Đông Dương			2,797,616,500	
Doanh nghiệp tư nhân Thủy Nga - Điện Biên	1,070,000,000		1,070,000,000	
Các đối tượng khác	408,000,000	300,000,000	482,900,000	300,000,000
Cộng	1,478,000,000	300,000,000	4,350,516,500	300,000,000

5. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn	28,060,862,718	3,000,000,000	48,754,039,966	3,000,000,000
Tạm ứng	25,000,000,000	-	26,165,000,000	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	4,972,307	-	1,889,487	-
Phải thu khác ngắn hạn	3,055,890,411	3,000,000,000	22,587,150,479	3,000,000,000
- Công ty CP Đầu tư XD và công nghệ môi trường tỉnh Điện Biên			18,924,053,219	-
- Công ty CP Tập đoàn Thành Nam (1)	3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000
- Phải thu khác	55,890,411		663,097,260	-
b. Dài hạn	74,002,500,000	12,000,000,000	74,002,500,000	12,000,000,000
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	2,500,000		2,500,000	
Phải thu khác dài hạn	74,000,000,000	12,000,000,000	74,000,000,000	12,000,000,000
- Công ty CP Đầu tư XD và công nghệ môi trường tỉnh Điện Biên (2)	24,000,000,000	12,000,000,000	24,000,000,000	12,000,000,000
- Tổng Công ty CP MBLand (3)	50,000,000,000		50,000,000,000	
Cộng	102,063,362,718	15,000,000,000	122,756,539,966	15,000,000,000

c. Số dư với các bên liên quan

(Được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 32)

(1) Theo Giấy thoả thuận và nhận tiền đặt cọc ngày 22/06/2016 giữa Ông Nguyễn Hùng Cường (bên bán) và Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT (bên mua), hai bên thoả thuận mua bán Lô đất A1.1, Đường Hoàng Sa, Phường Mãn Thái, Quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng do Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam làm chủ sở hữu. Số tiền đặt cọc Công ty đã thực hiện chuyển khoản vào tài khoản của Bà Đỗ Thị Thanh Hương - là đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam. Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT đã nộp đơn kiện Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam lên Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm – thành phố Hà Nội về việc “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc” do Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam ủy quyền cho ông Nguyễn Hùng Cường về việc đàm phán giao dịch, ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT. Và đã nhận được bản án số 142/2019/KDTM-PT của Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội ký ngày 13/11/2019 về việc tranh chấp phát sinh từ hợp đồng đặt cọc trên, buộc công ty CP Thành Nam phải trả cho Cty CP Tập đoàn TNT số tiền là 3 tỷ đồng. Tại ngày 30/09/2023 Công ty còn phải thu là 3 tỷ đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNT

Tầng 1A, Tòa nhà Star City, Số 23 Lê Văn Lương, Ph.Nhân Chính, Q.Thanh Xuân, TP.Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

(2): Đây là khoản phải thu liên quan đến Hợp đồng hợp tác đầu tư số 06/2016/HĐHTĐT giữa Công ty CP Tập đoàn TNT (Bên B) và Công ty CP Đầu tư xây dựng và Công nghệ môi trường tỉnh Điện Biên (Bên A) ký ngày 05 tháng 01 năm 2016 về việc hợp tác cùng đầu tư Dự án "**Khu nhà ở phía Tây sông Nậm Rốm, phường Thanh Bình, TP. Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên**". Mục đích của Hợp đồng là đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác và kinh doanh Khu nhà ở phía Tây sông Nậm Rốm, phường Thanh Bình, TP. Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên trên lô đất có diện tích là 13.323 m² để được phân chia lợi nhuận mà không thành lập pháp nhân mới. Bên B đã góp vốn bằng tiền chuyển khoản là 24 tỷ đồng chiếm 65% tổng mức đầu tư của Dự án (tổng mức đầu tư của Dự án là 37 tỷ đồng). Hai bên sẽ phân chia lợi nhuận của Dự án theo tỷ lệ vốn góp trên tổng mức đầu tư của Dự án. Ngày 10/04/2023, hai bên đã ký Biên bản về việc thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư số 06/2016/HĐHTĐT. Biên bản thanh lý sẽ có hiệu lực ngay sau khi phía Công ty CP Tập đoàn TNT nhận đủ số tiền thu thỏa thuận.

(3): Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0912/2019-HĐHT/MBL-TN ngày 09 tháng 12 năm 2019, các bên hợp tác đầu tư dự án Tổ hợp khách sạn resort cao cấp tại L0 D11, khu 1 thuộc Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh, xã Cam Hải Đông, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa. Hợp đồng này được thực hiện dưới hình thức hợp tác đầu tư và phân chia lợi nhuận, không thành lập pháp nhân mới với đối tác kinh doanh. Tổng vốn đầu tư dự kiến xác định theo Giấy chứng nhận đầu tư số 3712100577 do UBND tỉnh Khánh Hòa cấp là 660 tỷ đồng, Công ty CP Tập đoàn TNT góp 50 tỷ đồng bằng chuyển khoản, ngoài khoản tiền vốn góp của Công ty CP Tập đoàn TNT, Tổng Công ty CP MBLand có trách nhiệm góp toàn bộ số tiền vốn đầu tư còn lại để triển khai thực hiện Dự án. Việc kinh doanh khai thác sản phẩm thuộc Dự án, phân chia lợi nhuận và quyền lợi của các bên sẽ được thống nhất thông qua việc ký kết phụ lục hợp đồng tại từng thời điểm (nếu có). Tại thời điểm ngày 30/09/2023, Dự án vẫn đang trong quá trình thực hiện.

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	26,347,319,059	-	26,095,201,835	-
Hàng hoá	-	-	-	-
Cộng	26,347,319,059	-	26,095,201,835	-

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị DCQL Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm	3,429,650,909	-
Số tăng trong kỳ	-	37,918,182
- Mua trong kỳ	-	37,918,182
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	3,429,650,909	37,918,182
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	3,289,336,339	-
Số tăng trong kỳ	140,314,570	7,372,981
- Khấu hao trong kỳ	140,314,570	7,372,981
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối năm	3,429,650,909	7,372,981
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	140,314,570	-
Tại ngày cuối kỳ	-	30,545,201

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm máy vi tính	Tài sản vô hình khác Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm	47,365,000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNT

Tầng 1A, Tòa nhà Star City, Số 23 Lê Văn Lương, Ph.Nhân Chính, Q.Thanh Xuân, TP.Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

Số dư cuối kỳ	47,365,000	-	47,365,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	47,365,000		47,365,000
Số dư cuối kỳ	47,365,000	-	47,365,000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/09/2023: 47.365.000 VND

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	230,455	205,371,804
- Chi phí khác	130,036,647	
Cộng	130,267,102	205,371,804
b. Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	49,847,830	-
Cộng	49,847,830	-

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Công ty TNHH TM SX Lan Anh Hoa Cương	1,587,000,000	1,587,000,000	1,587,000,000	1,587,000,000
Công ty TNHH XD Việt Đức	449,402,160	449,402,160	449,402,160	449,402,160
Công ty CP TM và xây dựng Đông Dương	48,324,690,794	48,324,690,794		
Các đối tượng khác	1,114,649,908	1,114,649,908	717,926,306	717,926,306
Cộng	51,475,742,862	51,475,742,862	2,754,328,466	2,754,328,466

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	-	627,140,537	72,848,642	699,989,179		-
Thuế TNDN	-	1,185,075,208	1,856,476,236	1,161,564,168		1,879,987,276
Thuế TNCN	-	15,819,459	66,867,352	64,067,452		18,619,359
Các loại thuế khác	733,196	-	10,095,914	10,095,914	733,196	-
Cộng	733,196	1,828,035,204	2,006,288,144	1,935,716,713	733,196	1,898,606,635

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNT

Tầng 1A, Tòa nhà Star City, Số 23 Lê Văn Lương, Ph.Nhân Chính, Q.Thanh Xuân, TP.Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Công ty CP Xây dựng Henyco Việt Nam	1,991,113,989	1,991,113,989
Cộng	1,991,113,989	1,991,113,989

13. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	2,059,934,175	2,080,148,175
Kinh phí công đoàn	55,335,787	45,839,787
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,004,598,388	2,034,308,388
- Các đối tượng khác	2,004,598,388	2,034,308,388
Tạm ứng (Dư Có TK 141)	-	-
b. Dài hạn	1,927,663,357	3,627,663,357
Các khoản nhận thế chấp, ký quỹ, ký cược	1,927,663,357	3,627,663,357
Cộng	3,987,597,532	5,707,811,532



14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	10,935,123,000	5,185,123,000	41,288,239,999	43,149,768,232	12,796,651,233	12,796,651,233
Vay ngắn hạn	10,750,003,000	5,000,003,000	41,172,509,999	42,941,598,232	12,519,091,233	12,519,091,233
- Công ty CP Chứng khoán SSI - CN Hà Nội	3,000	3,000	29,672,509,999	37,191,598,232	7,519,091,233	7,519,091,233
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - CN Đông Đô - PGD Hoàng Đạo Thúy (1)	5,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000
- Ngân hàng Tpbank	5,750,000,000		6,500,000,000	750,000,000		
Nợ dài hạn đến hạn trả	185,120,000	185,120,000	115,730,000	208,170,000	277,560,000	277,560,000
- Ngân hàng TMCP Kiên Long - PGD Ba Đình (2)	185,120,000	185,120,000	115,730,000	208,170,000	277,560,000	277,560,000
b. Dài hạn	-	-	-	115,730,000	115,730,000	115,730,000
- Ngân hàng TMCP Kiên Long - PGD Ba Đình	-	-	-	115,730,000	115,730,000	115,730,000
Cộng	10,935,123,000	5,185,123,000	41,288,239,999	43,265,498,232	12,912,381,233	12,912,381,233

Thông tin bổ sung cho các khoản vay:

(1): Hợp đồng hạn mức thấu chi số DDA2022673158/HĐHMTC ngày 12/09/2022, vay tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - CN Đông Đô - PGD Hoàng Đạo Thúy với các điều khoản chi tiết sau: Hạn mức tín dụng là 5.000.000.000 đồng; mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty; thời hạn cho vay 12 tháng. Số dư tại ngày 30/09/2023 là 5.000.000.000 VND.

(2): Hợp đồng tín dụng số 079/17/HDTD/0802-6251 ngày 19/05/2017 tại Ngân hàng TMCP Kiên Long - CN Hà Nội - PGD Ba Đình với các điều khoản chi tiết sau: Hạn mức tín dụng: 1.943.000.000 đồng, mục đích vay bổ sung tài sản cố định - Mua xe ô tô Mercedes - Benz E250, thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày tiếp theo sau ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay căn cứ theo từng giấy nhận nợ, các hình thức bảo đảm tiền vay là giá trị tài sản đảm bảo quy định theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị, phương tiện vận tải số 008/17/HĐTC. Số dư tại ngày 30/09/2023 là 185.120.000 VND (Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 185.120.000 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNT

Tầng 1A, Tòa nhà Star City, Số 23 Lê Văn Lương, Ph.Nhân Chính, Q.Thanh Xuân, TP.Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	510,000,000,000	1,931,000,000	40,586,059,586	552,517,059,586
Tăng trong năm trước				-
Lãi/ (lỗ) trong năm trước			6,404,486,348	6,404,486,348
Phân phối lợi nhuận				-
Giảm trong năm trước				-
Số dư cuối năm trước	<u>510,000,000,000</u>	<u>1,931,000,000</u>	<u>46,990,545,934</u>	<u>558,921,545,934</u>
Số dư đầu năm nay	510,000,000,000	1,931,000,000	46,990,545,934	558,921,545,934
Tăng trong kỳ này				-
Lãi/ (lỗ) trong kỳ này			7,368,883,472	7,368,883,472
Giảm trong kỳ này				-
Số dư cuối kỳ này	<u>510,000,000,000</u>	<u>1,931,000,000</u>	<u>54,359,429,406</u>	<u>566,290,429,406</u>

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Gia Long	115,000,200,000	22.55%	165,000,200,000	32.35%
Ông Nguyễn Bá Huân	2,990,000,000	0.59%	32,990,000,000	6.47%
Các cổ đông khác	392,009,800,000	76.86%	312,009,800,000	61.18%
Cộng	<u>510,000,000,000</u>	<u>100%</u>	<u>510,000,000,000</u>	<u>100%</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	510,000,000,000	510,000,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	<u>510,000,000,000</u>	<u>510,000,000,000</u>

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	51,000,000	51,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	51,000,000	51,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	51,000,000	51,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	51,000,000	51,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	51,000,000	51,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa (*)	291,420,617,028	373,850,054,325

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNT

Tầng 1A, Tòa nhà Star City, Số 23 Lê Văn Lương, Ph.Nhân Chính, Q.Thanh Xuân, TP.Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Cộng

291,420,617,028

373,850,054,325

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Kỳ này

Kỳ trước

VND

VND

- Giá vốn bán hàng hóa

285,405,570,239

345,326,721,229

- Giá vốn cung cấp dịch vụ

- Giá vốn cung cấp dịch vụ

Cộng

285,405,570,239

345,326,721,229

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Kỳ này

Kỳ trước

VND

VND

- Lãi tiền gửi

2,818,719,909

1,699,749,008

- Lãi đầu tư chứng khoán

641,478,527

- Lãi chênh lệch tỷ giá usd

408,453,594

Cộng

3,868,652,030

1,699,749,008

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Kỳ này

Kỳ trước

VND

VND

- Chi phí lãi vay

307,972,912

48,600,510

- Trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

-

3,379,919

- Lỗ chênh lệch tỷ giá usd

33,580,749

Cộng

341,553,661

51,980,429

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

Kỳ này

Kỳ trước

VND

VND

- Chi phí nhân công

620,665,333

219,140,692

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

136,220,650

48,104,054

- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

756,885,983

267,244,746

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Kỳ này

Kỳ trước

VND

VND

- Chi phí nguyên, vật liệu

11,860,383

691,666

- Chi phí nhân công

1,411,293,726

1,152,194,212

- Chi phí khấu hao

144,527,702

315,707,724

- Trích lập dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)

(5,609,021,800)

1,937,610,778

- Thuế, phí, lệ phí

4,500,000

3,000,000

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

1,419,715,497

894,689,398

- Chi phí khác bằng tiền

555,299,678

23,659,579

Cộng

(2,061,824,814)

4,327,553,357

24. THU NHẬP KHÁC

Kỳ này

Kỳ trước

VND

VND

- Tiền bồi thường hợp đồng

- Thu nhập khác

246,828,202

4,926,533,816

Cộng

246,828,202

4,926,533,816

25. CHI PHÍ KHÁC

Kỳ này

Kỳ trước

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNT

Tầng 1A, Tòa nhà Star City, Số 23 Lê Văn Lương, Ph.Nhân Chính, Q.Thanh Xuân, TP.Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

	VND	VND
- Lãi chậm nộp thuế (Công ty chủ động kê khai và tự nộp)	-	39,693,217
- Phạt giao hàng chậm	2,567,981,597	
- Chi phí lập quy hoạch chi tiết 1/500 DA Nghi dưỡng Tân Thành		150,001,199
Cộng	2,567,981,597	189,694,416

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	9,225,359,708	30,313,142,972
Các khoản điều chỉnh tăng	57,021,571	155,400,943
- Chi phí không hợp lệ	57,021,571	155,400,943
Thu nhập chịu thuế TNDN	9,282,381,279	30,468,543,915
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN phát sinh từ hoạt động SXKD chính	1,856,476,236	6,093,708,783
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế TNDN phải nộp năm nay	1,856,476,236	6,093,708,783
Thuế TNDN phải nộp đầu năm		-
Thuế TNDN đã nộp trong năm		-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính	0	0

26.Những Thông tin khác**a- Số dư với các bên liên quan**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn	36,955,500,000	39,455,500,000
Cty CP Đầu tư XD và Công nghệ Môi trường Tỉnh Điện Biên	36,955,500,000	39,455,500,000

(Thuyết minh tại mục 3)

Phải thu ngắn hạn khác	24,000,000,000	24,000,000,000
Cty CP Đầu tư XD và Công nghệ Môi trường Tỉnh Điện Biên	24,000,000,000	24,000,000,000

b- Giao dịch với các bên liên quan

	Cuối kỳ	PS tăng	Ps giảm	Đầu kỳ
Phải thu ngắn hạn				
Công ty CPĐT XD và CN môi trường tỉnh Điện Biên	36,955,500,000		2,500,000,000	39,455,500,000

c-Thông tin bộ phận**Bộ phận theo lĩnh vực địa lý**

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở duy nhất đặt tại Tầng 1A, Tòa nhà Star City, số 23 Lê Văn Lương, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP.Hà Nội. Đồng thời công ty có 3 công ty con chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam. Hoạt động kinh doanh của công ty mới chỉ diễn ra trong một phạm vi địa lý có điều kiện kinh tế và chính trị tương đối đồng nhất; không chịu sự kiểm soát ngoại hối; không có rủi ro về quản lý tiền tệ của Nhà nước; hoạt động kinh doanh tương đối đồng nhất trong môi trường địa lý đồng nhất. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNT

Tầng 1A, Tòa nhà Star City, Số 23 Lê Văn Lương, Ph.Nhân Chính, Q.Thanh Xuân, TP.Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Hoạt động bán hàng hóa	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Hoạt động khác	Đơn vị tính: VND	
				Tổng	
Doanh thu thuần ra bên ngoài	291,420,617,028	-		291,420,617,028	
Chi phí bộ phận	285,405,570,239	-		285,405,570,239	
Kết quả kinh doanh bộ phận	6,015,046,789	-		6,015,046,789	
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(1,304,938,831)	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				7,319,985,620	
Doanh thu hoạt động TC				3,868,652,030	
Chi phí tài chính				(357,875,453)	
Thu nhập khác				246,828,202	
Chi phí khác				2,567,981,597	
Thuế TNDN hiện hành				1,856,476,236	
Lợi nhuận sau thuế				7,368,883,472	

d. Thông tin so sánh: Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán.**e. Giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh so với cùng kỳ**

Công ty xin giải trình chênh lệch về biến động về kết quả kinh doanh quý 3/2023 so với quý 3/2022 như sau

Chỉ tiêu	Quý 3/2023	Quý 3/2022	Chênh lệch	
			+/-	%
Doanh thu thuần về BH và CCDV	134,573,785,298	35,316,902,420	99,256,882,878	281.05
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,360,133,263	781,122,484	579,010,779	74.13
Chi phí khác	2,562,385,683	13,521,921	2,548,863,762	18,849.86
Lợi nhuận sau thuế	426,084,391	611,203,371	- 185,118,980	- 30.29

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNT

Tầng 1A, Tòa nhà Star City, Số 23 Lê Văn Lương, Ph.Nhân Chính, Q.Thanh Xuân, TP.Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

- Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV: Quý 3/2023 so với cùng kỳ Quý 3/2022 tăng 99.25 tỷ tương ứng tăng 281.05%.
 - Chi phí quản lý doanh nghiệp: Quý 3/2023 (1.36 tỷ chiếm 1.01% so với doanh thu) so với cùng kỳ Quý 3/2022(0.78 tỷ chiếm 2.21% doanh thu) tăng 0.57 tỷ tương ứng tăng 74.13%. Tuy nhiên so sánh mức chi phí trên tỷ lệ doanh thu thì Quý 3/2023 doanh nghiệp cũng tiết kiệm tối đa chi phí để tối ưu hóa lợi nhuận.
 - Chi phí khác: Quý 3/2023 so với cùng kỳ Quý 3/2022 tăng 2.56 tỷ tương ứng tăng 18.849%.
 - Lợi nhuận sau thuế: Quý 3/2023 so với cùng kỳ Quý 3/2022 giảm 185 triệu tương ứng giảm 30.29%.
- Sở dĩ có sự chênh lệch về doanh thu, lợi nhuận, Quý 3/2023 so với Quý 3/2022 là do:
- Sự chênh lệch về doanh thu: Quý 2 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh của công ty chủ yếu đến từ hoạt động kinh doanh hàng hoá mông thực phẩm đông lạnh có nguồn gốc từ nước Nga, tuy nhiên giai đoạn này Nga đang trong giai đoạn chiến tranh nên hàng hóa đi lại gặp rất nhiều cản trở và rủi ro ---> Doanh nghiệp cũng hạn chế nhập hàng và tạm dừng không kinh doanh mặt hàng thực phẩm đông lạnh để tránh rủi ro---> Doanh thu quý 2/2022 bị sụt giảm. Năm 2023 sau khi tìm hiểu thị trường trong nước công ty tập chung vào mảng kinh doanh vật liệu xây dựng (mặt hàng Cát), Quặng Sắt (cấp cho Hòa Phát) và Than đá. Vì giá vốn các mặt hàng: cát, Quặng, Than cao nên doanh thu quý 3 đạt 134.57 tỷ, tăng tăng 99.25 tỷ đồng tương ứng tăng 281.05% so với cùng kỳ Quý 3 năm 2022.
 - Chi phí khác: Sở dĩ chi phí khác quý 3/2023 tăng đột biến so với quý 3/2022 là do quý 3/2023 công ty kinh doanh mặt hàng tài nguyên: Than cám mua từ Indo bán cho thị trường Trung Quốc, mặt hàng mới kinh nghiệm còn chưa có ---> Giao hàng chậm, chất lượng chưa kiểm soát được, sản lượng bị hao hụt trong quá trình đi đường -----> bị phạt chậm giao hàng (77.800usd), trừ nhiệt (4.800 usd), sản lượng bị hao hụt 250 tấn, tổng chi phí thiệt hại 2.56 tỷ vnd.
 - Sự giảm về Lợi nhuận sau thuế: Năm 2023 Công ty bắt đầu tập chung kinh doanh mông cát, quặng và Than cám. Tuy nhiên những mặt hàng này đều là những mảng kinh doanh đặc thù nên có nhiều rủi ro, giai đoạn đầu chưa có kinh nghiệm trong mảng kinh doanh than cũng như quặng sắt ----> chi phí giá vốn, chi phí khác tăng cao: giá vốn mua vào cao, bị phạt do chậm giao hàng, bị giảm giá do nhiệt giảm trong quá trình mất nhiệt khi đi đường(than), bị hao hụt khối lượng hay hàng bị trả về (than) ----> Lợi nhuận quý 3/2023 bị giảm so với cùng kỳ Quý 3/2022: 185tr tương ứng 30.29%.
 - Một số lĩnh vực khác: kinh doanh-bất động sản, xây dựng...Năm nay là một năm đầy biến động cho thị trường bất động sản, xây dựng nên công ty chưa triển khai các dự án mới mà chỉ tập chung hoàn thiện nốt các dự án cũ : Dự án Khu nhà ở Tân Thanh tỉnh Điện Biên đang trong quá trình hoàn thiện nghiệm thu thanh toán dự kiến xong 2024; Dự án Tổ hợp Khách sạn – Resort cao cấp tại Lô D11, Khu 1 thuộc Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh, xã Cam Hải Đông, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa vẫn trong giai đoạn đầu của Dự án. Vì vậy quý 3 năm 2023 không phát sinh chi phí liên quan đến dự án.

Trên đây là nguyên nhân chính dẫn đến biến động về kết quả kinh doanh Quý 3 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước và nguyên nhân dẫn đến biến động về kết quả kinh doanh Quý 3 /2023 so với cùng kỳ Quý 3/2022 của Công ty CP Tập đoàn TNT.

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu

Lê Thị Mơ

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hồng Nhung

